

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 433/2019/DS-PT

Ngày: 23/10/2019

“Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất
cho thuê và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2019/DS-PT ngày 09/5/2019, về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho thuê và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2287/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ 6, thị trấn L, thành phố B, tỉnh L (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trí P, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện N, tỉnh N (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P: Bà Nguyễn Minh Hà, luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh N (có mặt).

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện N, tỉnh N (có mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị Ngọc N - Sinh năm 1978. Địa chỉ: Khu phố 2, phường Đ, thành phố P, tỉnh N (vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Duy T - Sinh năm 1990 (có mặt)

3.4. Ông Nguyễn Duy Đ - Sinh năm 1991 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy T, anh Nguyễn Duy Đ, chị Nguyễn Thị Ngọc N: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 6, thị trấn L, thành phố B, tỉnh L.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đ - Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thành P - Phó phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Trí P, sinh năm 1962

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:

Vào năm 1984 Hợp tác xã Long Bình giao khoán thửa đất số 134, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.360m² đất 2L nay tương ứng thửa đất số 241, tờ bản đồ địa chính số 02, thôn Long Bình, xã A, huyện N, thời điểm giao khoán hộ gia đình chị có 03 nhân khẩu gồm: mẹ chị Võ Thị Đ tên gọi khác Dứt, chị Nguyễn Thị Ngọc N và chị Nguyễn Thị Mỹ L. Ngày 05/12/1994 ủy ban nhân dân (UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số D 0774350 tên mẹ chị Võ Thị Dứt phân ghi thêm đất nhận khoán. Năm 2015 mẹ chị bị bệnh trước khi chết có nói với chị: “Sang năm hết hạn cho thuê ruộng ở Long Bình con gặp vợ chồng ông P lấy lại ruộng cho em làm, giấy cho thuê ruộng mẹ

cất ở trong bao đựng quần áo”. Sau đó chị lục tìm và thấy tờ giấy cho thuê ruộng. Sau khi mẹ chị chết, chị có cầm tờ Đơn sang ruộng khoáng đến gặp bà L vợ ông P nói: “Mẹ con trước lúc chết có nói sang năm 2016 hết hạn cho thuê ruộng, con xuống gặp vợ chồng cô lấy ruộng lại cho em con làm” thì bà L trả lời: “Ruộng mẹ mày bán chứ không phải cho thuê, vợ chồng tao đã làm sổ đỏ rồi nên không trả lại”. Chị có hỏi bà L “Tờ giấy hai bên thỏa thuận bán ruộng đâu thì bà L trả lời: Không có”.

Mẹ chị chết ngày 10/7/2015 không để lại di chúc. Năm 2016 hết hạn mẹ chị cho thuê ruộng theo giấy cho thuê ngày 01/02/1996 chị Ninh làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã A yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông P trả lại diện tích ruộng cho chị em chị nhưng vợ chồng ông P không trả, ông P cho rằng mẹ chị ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt HĐCNQSDĐ) được UBND xã A xác nhận ngày 24/10/2005. Chị khẳng định mẹ chị không biết chữ, chỉ biết lặn tay, chữ ký Đức trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005 không phải chữ ký của mẹ chị. Diện tích đất chị đang tranh chấp mẹ chị cho vợ chồng ông P thuê, không phải chuyển nhượng. Chị đã được Thẩm phán lập biên bản giải thích nhưng chị không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký “Đức” trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005 vì mẹ chị không biết chữ nên không có chữ ký cung cấp cho Tòa án để làm mẫu so sánh khi giám định. Chị có làm đơn yêu cầu giám định dấu vân tay của mẹ chị tại đơn cho thuê ruộng ngày 01/2/1996 kết luận giám định đã xác định dấu vân tay là của mẹ chị.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải trả lại quyền sử dụng của thửa đất số 241 diện tích 1,240m², tờ bản đồ số 02, xã A, huyện N, tỉnh N cho chị em chị theo kết quả đo đạc định giá tại biên bản định giá tài sản ngày 09/8/2018 của Hội đồng định giá Tòa án tỉnh N.

2/. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số AD 014231 do UBND huyện N cấp ngày 20/01/2006 tên ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L.

Về chi phí trưng cầu giám định, chi phí đo đạc định giá tài sản, Trích sao bản đồ địa chính và án phí chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Trí P và bà Hồ Thị L trình bày:

Vào năm 1996, bà Đức cho vợ chồng ông thuê diện tích 1.360m² đất lúa,

thời gian thuê 20 năm, giá cho thuê 5,5 chỉ vàng 24K. Bà Đức cho ông thuê đất có làm giấy tờ cho thuê, do ông không biết chữ nên nhờ ông Huỳnh Văn Sang, sinh năm 1964, hiện nay trú tại Long Bình 2, xã A làm rẫy gần đất của ông viết dùm hai bản mỗi bên giữ một bản. Chữ ký trong Đơn sang ruộng khoảng ngày 01/02/1996 âm lịch không phải do ông ký. Vợ chồng ông đã trả đủ 5,5 chỉ vàng 24k cho bà Đức quy ra tiền 2.000.000 đồng. Năm 2005, bà Đức chuyển nhượng vĩnh viễn cho vợ chồng ông diện tích đất trên, vợ chồng ông đưa thêm cho bà Đức 3.000.000 đồng, tổng cộng là 5.000.000 đồng. Ngày 24/10/2005, ông chở bà Đức đến UBND xã A gặp ông Siêng cán bộ địa chính xã nhờ làm HĐCNQSDĐ từ bà Đức sang cho vợ chồng ông, ông Siêng đã viết dùm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà Đức nói bà không biết viết nên bà Đức chỉ viết tên “Đức” phía người chuyển nhượng trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005, sau đó bà Đức giao cho ông GCNQSDĐ tên bà. Khi làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ ông đã giao tờ giấy cho thuê ruộng năm 1996 và GCNQSDĐ số D0774350 do UBND huyện N cấp ngày 05/12/1994 tên bà Võ Thị Dứt cho cán bộ địa chính xã A. Ngày 20/01/2006 UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AD 014231 tên vợ chồng ông.

Vợ chồng ông trực tiếp canh tác đất từ năm 1996 đến nay, diện tích đất không thay đổi vì ranh giới thửa đất của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng từ bà Đức với các thửa đất liền kề có bờ ngăn cách, ông khẳng định chữ ký Đức trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005 do bà Đức ký trước mặt ông Siêng cán bộ địa chính tại UBND xã A. Nguyên đơn cho rằng bà Đức không biết chữ nên không ký được, chữ ký trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005 không phải chữ ký của bà Đức, ông đã nghe thẩm phán giải thích nhưng không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký Đức trong HĐCNQSDĐ ngày 24/10/2005 và chữ ký của ông trong đơn sang ruộng khoảng ngày 01/2/1996.

Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy T, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Duy Đ thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện N tại văn

bản trình bày ý kiến số 3370/UBND-KT ngày 23/11/2017 có nội dung: Về quy trình, trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị Đ với ông Nguyễn Trí P đúng quy định tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điều 148 Nghị định số 181/2014/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Tại Bản án dân sự số 23/2018/DS-ST ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Áp dụng: Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Các điều 26, 34, 37, 147, 161, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ Lệ.

Buộc ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải trả lại toàn bộ diện tích đất thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.240m² loại đất lúa cho chị Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Duy T, Nguyễn Duy Đ. Thửa đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa đất số 240, 245; Tây giáp thửa đất 242, Nam giáp thửa 244, Bắc giáp thửa 206, 207.

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 014231 ngày 20/01/2006 do ủy ban nhân dân huyện N cấp tên ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L.

(Diện tích đất 1.240m² và GCNQSDĐ ông P bà L đang quản lý).

Chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Duy T, anh Nguyễn Duy Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02 xã A, huyện N, tỉnh N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên chi phí trưng cầu giám định, chi phí định giá tài sản và trích sao bản đồ địa chính, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2018 ông Nguyễn Trí P kháng cáo,

yêu cầu giám định lại chữ ký của bà Võ Thị Đ; xác minh lại ông Siêng là cán bộ địa chính, chứng kiến việc ký hợp đồng chuyển nhượng hai bên; yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa hai bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trí P không yêu cầu giám định và xác minh, yêu cầu tòa tiếp tục xét xử vụ án, công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất của bà Võ Thị Đ cho ông Nguyễn Trí P.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Trí P cho rằng cấp sơ thẩm dựa vào lời khai của ông Siêng là chưa đúng; đất của Hợp tác xã cấp cho bà Võ Thị Đ, nên bà Đức được quyền chuyển nhượng; UBND huyện N cũng trả lời quy trình chuyển nhượng sang tên cho ông Nguyễn Trí P đúng trình tự, đúng quy định. Bà Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng là chưa phù hợp, nên đề nghị sửa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L cho rằng bà Võ Thị Đ không biết chữ, không có ký tên, nay ông Nguyễn Trí P xuất trình chữ ký của mẹ bà chuyển nhượng đất là không đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Về thủ tục tố tụng, thành viên hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tuân thủ đúng pháp luật. Về nội dung, hai bên thừa nhận năm 1996, hai bên thực hiện việc thuê đất và giao vàng cho nhau; nay ông Nguyễn Trí P khai nhận thời gian chuyển nhượng đất không thống nhất, ông Siêng là người ký giấy chuyển nhượng cũng xác nhận hai bên tự làm và tự ký trước, nên ông Siêng không biết chữ ký và chữ viết của ai; theo bà Nguyễn Thị Mỹ L thì bà Đức không biết chữ, không ký nhận được nên không thu thập được chữ ký của bà Đức để giám định. Do đó, chưa đủ căn cứ để xác định năm 2005, bà Đức chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Trí P, cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trí P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trí P đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất cho thuê và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quan hệ tranh chấp; đương sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh N, được quy định tại Điều 34, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Nguồn gốc diện tích đất 1.360m² (nay đo thực tế 1.240m²) tại thửa 134, tờ bản đồ số 04, là của Hợp tác xã giao khoán cho hộ gia đình của bà Võ Thị Đ (Dứt) vào năm 1984; tại thời điểm giao khoán cho hộ gia đình của bà Nguyễn Thị Đức (Dứt) còn có hai con là Nguyễn Thị Ngọc N và Nguyễn Thị Mỹ L; đến ngày 05/12/1994 bà Võ Thị Đ (Dứt) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất nhận khoán (BL: 163). Nên có căn cứ diện tích đất trên là tài sản chung của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Đức (Dứt), Nguyễn Thị Ngọc N và Nguyễn Thị Mỹ L.

[3]. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Trí P đã thừa nhận ngày 01/02/1996, bà Nguyễn Thị Đức cho vợ chồng ông Nguyễn Trí P thuê diện tích đất 1.360m² trên, thời hạn thuê là 20 năm với giá thuê là 5,5 chỉ vàng 24K; nên cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị Đức cho vợ chồng ông Nguyễn Trí P thuê đất là có căn cứ.

Xét hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Võ Thị Đ và ông Nguyễn Trí P lập ngày 24/10/2005, do ông Nguyễn Trí P cung cấp; trong đó người chuyển nhượng đất ký tên (Đức) thì thấy: Ông Nguyễn Trí P cho rằng sau khi cho thuê đất được 3 tháng đến 6 tháng, bà Nguyễn Thị Đức thỏa thuận chuyển nhượng hẳn thửa đất trên và vợ chồng ông Nguyễn Trí P đưa thêm cho bà Nguyễn Thị Đức 3.000.000 đồng; hai bên đến UBND xã A và nhờ ông Siêng là cán bộ địa chính xã viết giùm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hai bên ký nhận có ông Siêng chứng kiến. Như vậy, việc ông Nguyễn Trí P trình bày thời gian cho thuê đất, đến khi chuyển nhượng đất chỉ 6 tháng, nhưng đối chiếu với tài liệu và lời khai của ông Nguyễn Trí P tại phiên tòa thì thời gian thuê đất năm 1996, thời gian chuyển nhượng đất ngày 24/10/2005 là gần 10 năm, nên việc trình bày của ông Nguyễn Trí P không phù hợp. Theo biên bản xác minh ngày

26/10/2017 ông Siêng (nguyên cán bộ địa chính xã A, huyện N) cho rằng tại thời điểm năm 2005, hợp đồng do hai bên tự lập và ký trước, nên ông Siêng không biết chữ viết trong hợp đồng và chữ ký của ai (BL: 48), lời trình bày của ông Nguyễn Trí P xác định chữ viết trong hợp đồng chuyển nhượng của ông Siêng cũng không phù hợp; trong khi bà Nguyễn Thị Mỹ L cho rằng bà Võ Thị Đ không biết chữ, nên không thể ký hoặc ghi tên nhưng trong hợp đồng ghi tên (Đức) chuyển nhượng đất là không đúng, đến nay các đương sự cũng không cung cấp được chữ ký hay chữ viết (Đức) của bà Võ Thị Đ, nên không giám định được. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà Võ Thị Đ và ông Nguyễn Trí P lập ngày 24/10/2005, do ông Nguyễn Trí P cung cấp là chưa đủ căn cứ là phù hợp.

[4]. Nay thời hạn thuê đất đã hết, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Nguyễn Trí P trả lại đất thuê cho các con của bà Võ Thị Đ; đồng thời hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện N đã cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Trí P là có căn cứ. Ông Nguyễn Trí P kháng cáo, yêu cầu bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Mỹ L nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của ông Nguyễn Trí P. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bác đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trí P nên ông Nguyễn Trí P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; sửa phần án phí sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Trí P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trí P; sửa phần án phí dân sự sơ thẩm của Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L.

Buộc ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải trả lại toàn bộ diện tích đất thừa đất số 241, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.240m² loại đất lúa cho chị Nguyễn Thị Mỹ L, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Duy T, Nguyễn Duy Đ. Thừa đất có vị trí tứ cận: Đông giáp thửa đất số 240, 245; Tây giáp thửa đất 242; Nam giáp thửa 244; Bắc giáp thửa 206, 207.

(Theo trích sao bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận lập ngày 30/8/2018)

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 014231 ngày 20/01/2006 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh N cấp tên ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L.

(Diện tích đất 1.240m² và GCNQSDĐ ông P bà L đang quản lý).

Chị Nguyễn Thị Mỹ L, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Duy T, anh Nguyễn Duy Đ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02 xã A, huyện N, tỉnh N.

Về chi phí trưng cầu giám định: Ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 3.600.000 đồng.

Về chi phí và định giá tài sản và trích sao bản đồ địa chính: Ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 3.332.300 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Trí P, bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ L 1.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010867 ngày 09/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, tỉnh N do chị Võ Thị Thúy nộp thay.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Trí P nộp 300.000 đồng; khấu trừ 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0017269 ngày 15/10/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh N. Ông P đã nộp xong án phí.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 7c và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23/10/2019)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh N (1);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- Cục THADS tỉnh N (1);
- Chi cục THADS huyện N (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu VT (6) HS (01), PTHH-16.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Văn Ý

